ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 164 /BC-UBND	*Bình Phước, ngày 30 tháng 05 năm 2023*

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện thu, chi ngân nhà nước năm 2022

Kính gửi:
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X - kỳ họp thứ 6 về dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2022, tỉnh Bình Phước.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022 như sau:

I. Thu ngân sách nhà nước: 14.282 tỷ đồng, bằng 117% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 100,22% dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Trong đó:

1. Thu nội địa: 13.229 tỷ đồng, bằng 120% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 101% dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

- Có 11/16 khoản thu thực hiện vượt dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua (Thu từ Doanh nghiệp Nhà nước TW: 114%; Thu từ Doanh nghiệp Nhà nước địa phương: 116%; Lệ phí trước bạ: 131%; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 153%; Thuế thu nhập cá nhân: 164%; Thu phí, lệ phí: 108%; Thu tiền thuê đất: 137%; Thu khác ngân sách: 155%; Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 115%; Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế: 116%; Thu xổ số kiến thiết: 113%).

- Có 4/16 khoản thu thực hiện không đạt dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua (Thu từ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 90%; Thu từ Công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 97%; Thuế bảo vệ môi trường 88%; Thu tiền sử dụng đất: 76%).

2. Thu từ Hải quan: 1.044 tỷ đồng, bằng 91% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

3. Các khoản thu quản lý qua ngân sách: 9 tỷ đồng.

(Chi tiết theo Biểu số 01)

II. Chi ngân sách địa phương: 15.312 tỷ đồng, bằng 106% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 83% dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

(Loại trừ số chi chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023 theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022 là 13.714 tỷ đồng, bằng 95% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 74% dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua).

Trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển: 6.418 tỷ đồng, bằng 106% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 86% dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Chi thường xuyên: 7.275 tỷ đồng, bằng 104% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 83% dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

- Có 04/11 khoản chi thực hiện vượt dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua (Chi an ninh quốc phòng: 127%; Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 101%; Chi quản lý hành chính: 129%; Chi đảm bảo xã hội: 112%).

- Có 07/11 khoản chi thực hiện không đạt dự toán điều chỉnh Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua (Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 87%; Chi khoa học công nghệ: 46%; Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 99%; Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn: 70%; Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: 77%; Chi sự nghiệp kinh tế: 39%; Chi khác ngân sách: 52%).

3. Chi chuyển nguồn: 1.594 tỷ đồng.

4. Các khoản chi quản lý qua ngân sách: 9 tỷ đồng.

(Chi tiết theo Biểu số 02)

III. Cân đối ngân sách:

Tổng nguồn thu ngân sách địa phương năm 2022 là: **23.152 tỷ đồng.**

Trong đó:

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 12.943 tỷ đồng.

- Thu trợ cấp từ NSTW: 4.089 tỷ đồng.

- Thu kết dư: 808 tỷ đồng.

- Thu chuyển nguồn: 5.249 tỷ đồng.

- Thu vay của ngân sách địa phương: 63 tỷ đồng

Cân đối với tổng chi ngân sách địa phương năm 2022 là **15.312 tỷ đồng**. Tồn quỹ ngân sách địa phương năm 2022 là: **7.840 tỷ đồng**, trong đó:

- Tồn quỹ ngân sách cấp tỉnh: 5.298 tỷ đồng.

- Tổng quỹ ngân sách cấp huyện: 2.197 tỷ đồng.

- Tồn quỹ ngân sách cấp xã: 345 tỷ đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TTTU;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- LĐVP, Phòng TH;
- Lưu: VT, (Quế-23.5).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Trần Văn Mi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu số 01

BÁO CÁO TỔNG HỢP THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2022 TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 164 /BC-UBND ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán Bộ Tài chính giao	Dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua	Số thực hiện	So sánh (%)	
					Bộ Tài chính giao	HĐND quyết định
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*3/1*	*3/2*
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**12.180.000**	**14.250.000**	**14.282.034**	**117**	**100**
I	**Thu nội địa**	**11.030.000**	**13.100.000**	**13.228.778**	**120**	**101**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	**480.000**	**500.000**	**570.784**	**119**	**114**
	- Thuế giá trị gia tăng	263.000	296.000	253.714	96	86
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	185.000	180.000	272.583	147	151
	- Thuế tài nguyên	32.000	24.000	44.487	139	185
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	**420.000**	**550.000**	**637.670**	**152**	**116**
	- Thuế giá trị gia tăng	240.000	230.950	255.334	106	111
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.000	234.050	262.404	250	112
	- Thuế tài nguyên	75.000	85.000	119.932	160	141
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**700.000**	**850.000**	**761.469**	**109**	**90**
	- Thuế giá trị gia tăng	260.000	330.500	250.148	96	76

	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	439.900	519.400	511.267	116	98
	- Thuế tài nguyên	100	100	54	54	54
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**1.580.000**	**1.750.000**	**1.704.026**	**108**	**97**
	- Thuế giá trị gia tăng	1.306.000	1.415.000	1.303.597	100	92
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	202.000	270.700	304.919	151	113
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.000	2.030	2.492	125	123
	- Thuế tài nguyên	70.000	62.270	93.018	133	149
5	**Lệ phí trước bạ**	**490.000**	**650.000**	**848.975**	173	131
6	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**8.000**	**8.000**	**12.275**	153	153
7	**Thuế thu nhập cá nhân**	**600.000**	**910.000**	**1.493.746**	249	164
8	**Thuế bảo vệ môi trường**	**210.000**	**170.000**	**148.850**	71	88
9	**Phí, lệ phí**	**134.000**	**134.000**	**144.886**	108	108
10	**Tiền sử dụng đất**	**4.700.000**	**5.400.000**	**4.106.899**	87	76
11	**Thu tiền thuê đất, mặt nước, mặt biển**	**606.000**	**1.030.000**	**1.408.999**	233	137
12	**Thu khác ngân sách**	**210.000**	**210.000**	**325.373**	155	155
13	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**62.000**	**78.000**	**89.920**	145	115
14	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	**-**	**-**	**368**		
15	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**	**10.000**	**10.000**	**11.642**	116	116
16	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)**	**820.000**	**850.000**	**962.896**	117	113
II	**Thu Hải quan**	**1.150.000**	**1.150.000**	**1.044.030**	**91**	**91**

III	**Thu viện trợ**			0		
IV	**Các khoản huy động, đóng góp**			**9.226**		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			4.525		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			4.701		
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**			**63.128**		
I	**Vay bù đắp bội chi NSĐP**			0		
1	Vay trong nước			0		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0		
II	**Vay để trả nợ gốc vay**			**63.128**		
1	Vay trong nước			63.128		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu số 02

BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 164 /BC-UBND ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán Bộ Tài chính giao	Dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua	Số thực hiện	So sánh (%)	
					Bộ Tài chính giao	HĐND quyết định
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*3/1*	*3/2*
TỔNG (A+B)		**14.488.165**	**18.488.000**	**15.311.562**	**106**	**83**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**13.316.330**	**18.488.000**	**15.302.336**	**115**	**83**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**6.060.140**	**7.481.382**	**6.417.553**	**106**	**86**
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực		7.481.382	6.417.553		86
II	**Chi trả gốc và lãi vay theo quy định**	**-**		10.657		
III	**Chi thường xuyên**	**6.990.109**	**8.802.907**	**7.275.423**	**104**	**83**
1	Chi quốc phòng - an ninh		417.741	529.315		127
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.051.111	3.166.882	2.752.530		87
3	Chi khoa học và công nghệ	24.378	24.378	11.188	46	46
4	Chi y tế, dân số và gia đình		583.557	590.364		101
5	Chi văn hóa thông tin		158.387	157.144		99

6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		130.797	91.488		70
7	Chi bảo vệ môi trường	-	88.722	68.103		77
8	Chi sự nghiệp kinh tế		2.515.194	990.286		39
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.257.126	1.618.824		129
10	Chi bảo đảm xã hội		378.529	423.720		112
11	Chi khác		81.594	42.461		52
IV	**Dự phòng ngân sách**	**265.081**	**589.474**	**-**	-	-
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	100	100
VI	**Chi chuyển nguồn**			**1.597.703**		
VII	**Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương**		**1.490.785**	**-**		-
VIII	**Chi cho các nhiệm chi từ nguồn tăng thu cân đối**		**122.452**	**-**		-
IX	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW**	**1.171.835**	-	**-**		
B	**CÁC KHOẢN CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH**			**9.226**		